

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2024/DSST
Ngày: 25/6/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Chín;

2/ Bà Trần Thị Hải;

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên

Từ ngày 19 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 239/2023/TLST – DS ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2024/QĐXXST – DS ngày 6 tháng 6 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1958

Địa chỉ: Thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trịnh Đình Thành, sinh năm: 1992

Địa chỉ: A009.11, chung cư Flora Novia, 1061 đường Phạm Văn Đ, Tổ 2, Khu phố 1, phường L, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1975

2. Bà Phan Thị Dung N, sinh năm: 1978

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1991

Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

(Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn và Đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa và vắng mặt khi tuyên án có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2023 của nguyên đơn bà Lê Thị Đ và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trịnh Đình Th trình bày:

Bà Lê Thị Đ và vợ chồng bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H có mối quan hệ quen biết. Bà Lê Thị Đ nhiều lần cho bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H vay tiền để lấy vốn kinh doanh làm ăn, cụ thể như sau:

Ngày 22/11/2022, bà Lê Thị Đ cho vay số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Trong số tiền vay 300.000.000 đồng thì số tiền 200.000.000 đồng các bên thỏa thuận tiền lãi là 4.000.000 đồng/ tháng, còn số tiền 100.000.000 đồng thì không có thỏa thuận lãi. Việc vay tiền có làm giấy tờ và có người làm chứng. Về thời hạn trả thì các bên thỏa thuận miệng là 03 tháng.

Ngày 05/12/2022, bà Lê Thị Đ cho vay số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và thỏa thuận thời gian vay là 20 ngày và không tính lãi suất vay. Việc vay tiền có làm giấy tờ và có người làm chứng.

Từ khi vay cho đến nay, bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H chưa trả cho bà Lê Thị Đ tiền lãi và tiền gốc. Thời gian vừa qua, bà Lê Thị Đ liên tục yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả tiền nhưng bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H chỉ hứa hẹn mà không thực hiện làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Đ. Vì vậy, nay bà Lê Thị Đ đề nghị Tòa án giải quyết: Yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H phải trả số tiền nợ gốc và lãi của mỗi khoản vay như sau:

- Đối với khoản vay ngày 22/11/2022: Yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả số tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), yêu cầu trả tiền lãi đối với 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) trong thời hạn vay 03 tháng với mức là 1,667%/tháng (3.334.000 đồng/tháng) và yêu cầu trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ 22/3/2023 đến ngày xét xử với mức lãi suất bằng 10%/năm (0.83%/tháng) cho tổng số tiền là 300.000.000 đồng.

- Đối với khoản vay ngày 05/12/2022: Yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả số tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và yêu cầu trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ 25/12/2022 đến khi ngày xét xử với mức lãi suất bằng 10%/ năm (0.83%/tháng).

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trịnh Đình Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ, không thay đổi, bổ sung nội dung khởi kiện nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn Tuyên trình bày: Bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không thừa nhận việc vay

tiền của bà Lê Thị Đ. Bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không thừa nhận nội dung ghi nhận trong giấy mượn nợ lập ngày 05/12/2022, giấy mượn nợ lập ngày 22/11/2022 và không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy mượn nợ lập ngày 05/12/2022, giấy mượn nợ lập ngày 22/11/2022 là chữ ký, chữ viết của bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H. Do đó, bà Phan Thị Dung N và ông Nguyễn Văn H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Ý kiến về giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Đ, buộc bị đơn bà Phan Thị Dung N và ông Nguyễn Văn H liên đới trả tiền vay 600.000.000đ và tiền lãi phát sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét: Bà Lê Thị Đ khởi kiện bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H yêu cầu trả số tiền vay 600.000.000đ và tiền lãi phát sinh. Bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H cư trú tại thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định thẩm quyền giải quyết vụ án nói trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

[2] Xét giao dịch giữa bà Lê Thị Đ và bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H được xác lập ngày 05/12/2022 và ngày 22/11/2022. Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Lê Thị Đ khởi kiện yêu cầu trả số tiền gốc và tiền lãi. Tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Theo lời khai của nguyên đơn thì thời hạn trả là ngày 25/12/2022 và ngày 22/02/2023. Ngày 30/10/2023, bà Lê Thị Đ nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Do đó, yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi của bà Lê Thị Đ vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Đ yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả số tiền vay ngày 22/11/2022 và tiền lãi phát sinh:

[4.1] Xét yêu cầu trả số tiền vay 300.000.000 đồng: Bà Lê Thị Đ khai nhận ngày 22/11/2022 bà có cho bà Phan Thị Dung N và ông Nguyễn Văn H vay số tiền là 300.000.000đ, thời hạn trả là 03 tháng. Việc vay tiền có làm giấy mượn nợ lập ngày 22/11/2022, bà Phan Thị Dung N và ông Nguyễn Văn H có ký nhận. Bà Lê Thị Đ cung cấp cho Tòa án giấy vay tiền lập ngày 22/11/2022 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông. Quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không thừa nhận lời khai của bà Lê Thị Đ. Bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền lập ngày 22/11/2022 là của ông bà. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ban hành Thông báo số 13/TB-TA ngày 24/4/2024 yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H nộp đơn yêu cầu trưng cầu giám định. Tuy nhiên, bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không thực hiện theo nội dung Thông báo. Ngoài ra, bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của bà. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H vay tiền của bà Lê Thị Đ là có thật.

Bà Lê Thị Đ khai nhận thời hạn vay tiền là 03 tháng tính từ ngày 22/11/2022. Tuy nhiên, trong giấy vay tiền lập ngày 22/11/2023 không có ghi nhận thời hạn trả tiền vay. Bà Lê Thị Đ cũng thừa nhận bà không có tài liệu chứng cứ chứng minh thời hạn vay đối với số tiền 300.000.000 đồng là 03 tháng. Căn cứ vào Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định việc vay tiền giữa bà Lê Thị Đ với bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H thuộc hợp đồng vay không kỳ hạn và vay có lãi. Tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. 2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý*”. Theo lời khai của bà Lê Thị Đ thì quá trình thực hiện hợp đồng, bà Lê Thị Đ đã nhiều lần yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả tiền nhưng bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không thực hiện. Trong tài liệu do bà Lê Thị Đ cung cấp thì thể hiện ngày 29/3/2023 bà Lê Thị Đ yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả tiền. Ngày 05/4/2023 bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả tiền đề nghị hẹn ngày khác trả (khi nào có tiền điều mới trả). Đồng thời, phía bị đơn không có ý kiến gì về lời khai của nguyên đơn. Mặt khác, ngày 20/10/2023 bà Lê Thị Đ có thông báo về việc yêu cầu trả tiền vay và tiền lãi nhưng bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không có thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên

yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ về việc yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả số tiền vay 300.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền 200.000.000 đồng: Bà Lê Thị Đ khai nhận khi vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất là 4.000.000 đồng/ tháng. Lời khai của bà Lê Thị Đ phù hợp với giấy vay tiền lập ngày 22/11/2022. Do đó, xác định đây là hợp đồng vay không có thời hạn và vay có lãi. Tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản...”*. Như vậy, yêu cầu của bà Lê Thị Đ về việc yêu cầu trả tiền lãi phát sinh là có cơ sở chấp nhận.

Xét mức lãi suất: Tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”*. Xét, lãi suất mà các bên thỏa thuận là 4.000.000 đồng/ tháng là vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1,66%/ tháng và lãi suất 0,83%/ tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Quá trình giải quyết, nguyên đơn yêu cầu áp dụng lãi suất 1,66%/ tháng cho 03 tháng (từ ngày 22/11/2022 đến ngày 22/2/2023) và áp dụng lãi suất 0,83%/ tháng từ ngày 23/2/2023 đến ngày xét xử là có lợi cho bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể, tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 22/11/2022 đến ngày 22/2/2023 là 03 tháng x 200.000.000 đồng x 1,66%/ tháng = 9.960.000 đồng

Từ ngày 23/2/2023 đến ngày 25/6/2024 là 16 tháng 02 ngày x 200.000.000 đồng x 0,83%/ tháng = 26.670.666 đồng.

[4.3] Xét yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng: Bà Lê Thị Đ khai nhận đối với số tiền vay 100.000.000 đồng không có thỏa thuận lãi. Như đã đề cập ở mục [4.1] thì hợp đồng vay tiền giữa bà Lê Thị Đ và bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H là hợp đồng không có kỳ hạn. Do đó, xác định đây là hợp đồng không có kỳ hạn và không có lãi. Tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại [khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này](#) trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có*

quy định khác”. Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*. Như đã đề cập ở mục [4.1] thì ngày 29/3/2023 bà Lê Thị Đ yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả tiền; Ngày 05/4/2023 bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả tiền đề nghị hẹn ngày khác trả (khi nào có tiền điều mới trả). Do đó, việc tính tiền lãi được tính từ ngày 05/4/2023, cụ thể như sau: từ ngày 05/4/2023 đến ngày xét xử (ngày 25/6/2024) là 14 tháng 20 ngày x 0,83%/ tháng x 100.000.000 đồng = 12.173.320 đồng.

Do đó, đối với khoản vay ngày 22/11/2022 bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H phải liên đới trả cho bà Lê Thị Đ là 300.000.000 đồng (tiền gốc) + 9.960.000 đồng (tiền lãi) + 26.670.666 đồng (tiền lãi) + 12.173.320 đồng (tiền lãi) = 348.803.986 đồng.

[5] Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Đ yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả số tiền vay ngày 05/12/2022 và tiền lãi phát sinh:

[5.1] Xét yêu cầu trả số tiền vay 300.000.000 đồng: Bà Lê Thị Đ khai nhận ngày 05/12/2022 bà có cho bà Phan Thị Dung N và ông Nguyễn Văn H vay số tiền là 300.000.000đ, thời hạn trả là 20 ngày. Việc vay tiền có làm giấy mượn nợ lập ngày 05/12/2022, bà Phan Thị Dung N và ông Nguyễn Văn H có ký nhận. Bà Lê Thị Đ cung cấp cho Tòa án giấy vay tiền lập ngày 05/12/2022 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông. Quá trình giải quyết vụ án, bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không thừa nhận lời khai của bà Lê Thị Đ. Bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền lập ngày 05/12/2022 là của ông bà. Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ban hành Thông báo số 13/TB-TA ngày 24/4/2024 yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H nộp đơn yêu cầu trưng cầu giám định. Tuy nhiên, bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không thực hiện theo nội dung Thông báo. Ngoài ra, bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của bà. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H vay tiền của bà Lê Thị Đ là có thật.

Bà Lê Thị Đ khai nhận thời hạn vay tiền là 20 ngày tính từ ngày 05/12/2022. Nội dung của giấy vay tiền phù hợp với lời khai của bà Lê Thị Đ. Như vậy, thời hạn bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H phải trả tiền vay cho bà Lê Thị Đ chậm nhất là ngày 25/12/2022. Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*. Do bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị

Đ về việc yêu cầu bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H trả số tiền vay 300.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5.2] Xét yêu cầu trả tiền lãi: Nguyên đơn bà Lê Thị Đ khai nhận khi vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất là không có thỏa thuận lãi, thời hạn trả 20 ngày. Tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*. Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*. Như vậy, yêu cầu trả tiền lãi của bà Lê Thị Đ là có căn cứ để chấp nhận và tiền lãi được tính cụ thể như sau: Từ ngày 25/12/2022 đến ngày 25/6/2024 là 18 tháng x 0,83%/ tháng x 300.000.000 đồng = 44.820.000 đồng.

Do đó, đối với khoản vay ngày 05/12/2022 bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H phải liên đới trả cho bà Lê Thị Đ là 300.000.000 đồng (tiền gốc) + 44.820.000 đồng (tiền lãi) = 344.820.000 đồng.

Từ các phân tích đề cập ở mục [4] và mục [5] thì số tiền vay và tiền lãi bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Lê Thị Đ tổng cộng là 348.803.986 đồng + 344.820.000 đồng = 693.623.986 đồng.

[6] Các nội dung khác:

[6.1] Về án phí: Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016 quy định: *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*. Do đó, bị đơn bà Phan Thị Dung N, ông Nguyễn Văn H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 31.744.959 đồng.

[6.2] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Đ về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc bị đơn bà Phan Thị Dung N và ông Nguyễn Văn H liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Đ số tiền vay là 600.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử (ngày 25/6/2024) là 93.623.986 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả là: 693.623.986 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà Phan Thị Dung N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 31.744.959 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3/ Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND t. Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu HS – DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Phương Hạnh

